

# VÀI NÉT VỀ KINH TẾ TỈNH TUYÊN QUANG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

ĐÀM THỊ UYÊN\*  
NGUYỄN THỊ TRANG\*\*

Tỉnh Tuyên Quang phía đông cách địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên 103 dặm, phía tây đến địa giới huyện Trấn Yên và châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hóa 148 dặm, phía nam đến địa giới các huyện Hùng Quan và Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 37 dặm, phía bắc đến địa giới phủ Khai Hóa tỉnh Vân Nam nước Thanh 347 dặm. Đông - tây cách nhau 251 dặm, nam - bắc cách nhau 384 dặm. Núi cao có Vân Trung và Ngọc Mạo, sông lớn có sông Lô, sông Gâm, các cửa ải Bắc Tý và Bình Môn che đở ở mặt ngoài, các đồn bảo Tuyên Tinh, Yên Biên giữ vững ở mặt trong, đây là phen đậu của Trung Châu, cũng là nơi địa cầu quan yếu (1). Trong suốt chiều dài lịch sử, Tuyên Quang đã nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới hành chính. Bản triều năm Gia Long thứ nhất (1802) gọi là trấn Tuyên Quang. Năm 1831, Minh Mệnh chia hạt gọi là tỉnh Tuyên Quang (tỉnh lỵ ở xã Ý La huyện Hàm Yên, trước đặt Tuần phủ, rồi bỏ Tuần phủ chỉ đặt 2 ty Bố Chính, Ấn Sát). Đến năm 1833, thổ tù châu Bảo Lạc là Nông Văn Vân làm loạn, sau khi dẹp yên chia châu Bảo Lạc làm 2 huyện Vĩnh Điện, Đế Định, chia châu Vị Xuyên làm 2 huyện là Vị Xuyên và Vinh Tuy, đặt thêm phủ An Ninh, đổi tên châu Đại Man gọi là châu Chiêm Hóa. Thiệu Trị thứ 2 (1844) đổi tên phủ An Ninh làm

phủ Tương An đến năm Tự Đức thứ 4, bỏ châu Lục Yên về phủ kiêm nhiếp (2). Tỉnh thống hạt 2 phủ gồm 8 châu huyện: Phủ Yên Bình có Thu Châu, Hàm Yên, Vinh Tuy và châu Lục Yên. Phủ Tương An gồm Vĩnh Điện, Đế Định, Vị Xuyên và Chiêm Hóa (3).

## 1. Kinh tế nông nghiệp

Với vị trí địa lý - chính trị quan trọng, đất đai rộng lớn, giàu tài nguyên khoáng sản, Tuyên Quang có điều kiện để phát triển, giao lưu, tiếp xúc kinh tế - văn hoá giữa miền núi với đồng bằng. Song do Tuyên Quang là tỉnh miền núi nên ít có điều kiện phát triển nông nghiệp, không có nhiều lúa gạo để nộp tô thuế cho triều đình. Mặc dù cư dân nơi đây đều làm nghề nông, họ dùng cọn để lấy nước vào ruộng, đốt rừng làm nương, moi đất gieo hạt, mùa màng phong đăng, mỗi mẫu thường được 20 gánh thóc. Việc cày cấy có nơi sớm nơi muộn (các châu huyện Đế Định, Vĩnh Điện và Chiêm Hóa, hằng năm cứ tháng 2, tháng 3 gieo mạ, tháng 4 tháng 5 cấy và gặt vào tháng 8, tháng 9. Huyện Hàm Yên, Châu Thu và Châu Lục Yên, hằng năm cứ tháng 4, tháng 5 gieo mạ, tháng 6, tháng 7 cấy và gặt vào tháng 10, tháng 11). Nhà nông thường xem ngày 8 tháng 4 có mưa hay không, để xếp đặt công việc làm ruộng. Có câu ngạn

\* PGS.TS. Đại học Thái Nguyên

\*\* Đại học Thái Nguyên

ngũ rằng: “Ngày 8 tháng 4 không mưa, ruộng trũng dừng bữa, đi phát ruộng cao” (4).

Trước một vùng đất đai rộng lớn như Tuyên Quang, nhà Nguyễn từng bước ban hành các chính sách kinh tế nhằm đem lại nguồn thu tô thuế cho triều đình trước hết là nông nghiệp. Ở nửa đầu thế kỉ XIX, khi vấn đề ruộng đất - tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp và là nền tảng kinh tế chủ yếu của xã hội đang đứng trước hàng loạt khó khăn thách thức. Nạn kiêm tính ruộng đất của cường hào địa chủ gia tăng, sổ sách mất mát, ruộng đất bị chiếm đoạt, hoặc đổi ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến. Nhưng hiện tượng nổi bật nhất là một diện tích ruộng đất không nhỏ nằm trong tay các thổ ty. Chế độ này có liên quan đến chủ trương thu phục các tù trưởng miền núi của các nhà nước quân chủ Việt Nam. Dưới triều Lê nhân dân miền núi giáp biên giới Việt - Trung nhiều lần nổi dậy chống lại triều đình. Để ổn định tình hình, nhà Lê đã phong 7 dòng họ Quảng cho mỗi dòng họ cai quản một vùng biên cương gọi là *thất tộc phiên thần* trong đó: Họ Nông ở Bảo Lạc, họ Nguyễn ở Đồng Văn, họ Hoàng ở Tụ Long giáp huyện Hoàng Su Phì ngày nay, họ Ma ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang, họ Nguyễn Thế ở Lang Can thuộc Na Hang, họ Đinh, Lý, Vi ở Bắc Kạn và Lạng Sơn. Với tư cách là người đại diện bản, mừng được triều đình giao cho cai quản mọi công việc trong địa vực, tầng lớp Quảng đã nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, cai quản và phân phối ruộng đất cho các thành viên trong vùng cây cấy, thu tô thuế. Huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang) theo số liệu địa bạ Gia Long (1805) ruộng đất tư hữu chiếm 100% tổng diện tích (Tổng diện tích là 1.545 mẫu 1 sào 1 thước 8 tấc). Trong 143 chủ sở hữu tư điền thì dòng họ Ma có 99 chủ (chiếm 69% tổng số chủ sở hữu), sở hữu: 1182 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc

(76,56%), họ Hà: 24 chủ (16,8%) chiếm 212 mẫu 9 sào (13,78%). Họ Nguyễn: 18 chủ (12,5%), sở hữu 128 mẫu (8,3%), họ Lương có 1 chủ với diện tích là 11 mẫu và họ Khổng 1 chủ, sở hữu 10 mẫu 3 sào (5). Trong khi đó ở huyện Bảo Lạc có đến 248 chủ sở hữu với tổng diện tích 1.159 mẫu 7 sào 9 thước 5 tấc thì họ Nguyễn đã chiếm đến 116 chủ sở hữu (46,8%) với diện tích là 331 mẫu 5 sào 9 thước 2 tấc (28,6%), họ Nông: 59 chủ sở hữu (23,8%) với 442 mẫu 5 sào 5 thước 8 tấc (38,2%), họ Dương: 70 chủ sở hữu (28,2%) với 374 mẫu 6 sào 9 thước 5 tấc (32,2%), họ Hoàng có 2 chủ, diện tích 7 mẫu 5 sào (0,7%) và họ Hà 1 chủ sở hữu 3 mẫu 5 sào (0,3%) (6). Dưới thời Minh Mạng, để quản lý đất nước thống nhất hơn, triều đình đã từng bước xóa bỏ chế độ thổ ty, đưa quan lại của triều đình lên cai quản, nhưng trên thực tế tàn dư của chế độ này vẫn tồn tại đến trước năm 1945.

Để nắm được diện tích ruộng đất trong cả nước, năm 1805, Gia Long đã tiến hành lập địa bạ các xã. Tuyên Quang cũng như hầu hết các địa phương khác sở hữu ruộng đất tư nhân (tư điền) chiếm hầu hết trong tổng diện tích đất đai. Đối với đất tư được truyền lại cho con cháu hoặc đem mua bán, cầm cố. Nếu nhà nước cần trưng dụng đất tư này vào việc công, thì phải chiếu giá bồi thường. Gia Long năm thứ 8 (1809) qui định nếu chủ đất có văn khế thì chiếu giá mà trả nửa tiền, còn đất nếu không có văn khế thì triều đình chỉ trả mỗi mẫu 50 quan mà thôi. Sang thời Minh Mạng, năm 1827 mới quy định lại việc bồi thường một cách công bằng hơn: nếu nhà nước xâm vào ruộng đất tư bao nhiêu thì phải chiếu nguyên giá, trích tiền công ra mà trả cho chủ sở hữu (7). Ngoài ra, nhà nước còn cố gắng mở rộng diện tích đất đai bằng chủ trương khai khẩn đất hoang, khuyến khích nhân dân các địa phương nếu ruộng đất núi

rừng, sông dầm cho đến hai bên đường di, rừng chân núi, tất cả các nơi bỏ hoang, không cứ binh lính hay dân, hộ chính, hay hộ khách đều được trình xin khai khẩn các ruộng đất khai khẩn ấy. Cường hào sở tại không được ngăn trở (8). Hai là chủ trương để cho làng xã tổ chức việc khai hoang và đặt lệ miễn thuế từ 3 đến 6 năm tùy nơi tùy lúc cho các công điền vừa được khai phá (9). Vấn đề trị thủy được nhà nước quan tâm, năm 1833, Bắc Kỳ vỡ đê. những nơi xa xôi như Tuyên Quang giá gạo cũng tăng vọt. Trước tình hình trên, vua Minh Mạng đã truyền chỉ cho Tổng Đốc, Tuần Phủ, Án Sát trong tỉnh chiêu tập người nghèo túng, trồng lúa, khoai, đậu, củ mài. Hạt nào có người kinh thì khuyến khích đốc suất, đôi với dân thổ thì không được gò bó khe khắt, đến nổi làm cho họ sợ hãi hoang mang (10). Đồng thời cho sửa chữa, tu bổ đê điều đặc biệt khi đê Phương Độ vỡ, tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Lê Văn Đức đã huy động dân trong hạt hơn 4.000 người góp sức làm đê mới dài hơn 120 trượng. Vua đã truyền phát 2.000 quan tiền để thưởng cho họ (11). Năm 1840, Minh Mệnh cho lập sổ điền ở Tuyên Quang, sổ sách ruộng đất chiếu theo số ruộng đất trong xã thôn là bao nhiêu,

biên rõ mẫu, sào, đảng hạ, tiếp giáp và người cấy rẽ, cấy thuê, lần lượt khai chép minh bạch làm thành 3 bản giáp, ất, bính, trích lấy 2 bản giáp ất phát đệ lên bộ, xét duyệt, rồi đem bản ất đưa về tỉnh (12).

Trên cơ sở số liệu đất đai nhà Nguyễn tiến hành thu thuế. Ở Tuyên Quang thuế ruộng công hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 120 bát, hạng hai 84 bát, hạng ba 50 bát. Ruộng tư hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 40 bát, hạng hai 30 bát, hạng ba 20 bát. Tiền thập vật, ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu đều 1 tiền 30 đồng, đất công mỗi mẫu 6 tiền, đất tư nhà ở, vườn ao mỗi mẫu 2 tiền, tiền lúa cánh thì đất công đất tư đều 1 tiền. Sau đó, Gia Long (1803) quy định lại thuế ruộng đất công, tư. Trong đó ruộng công hạng một nộp thóc 60 bát, hạng hai 42 bát, hạng ba 25 bát, ruộng tư hạng nhất mỗi mẫu nộp thóc 20 bát, hạng hai 15 bát, hạng ba 10 bát, tiền thập vật, ruộng công 1 tiền, ruộng tư 30 đồng, tiền khoán làm kho ruộng công 15 đồng, ruộng tư 8 đồng; tiền mao nha thì không cứ ruộng công ruộng tư mỗi mẫu 10 đồng; đất công mỗi mẫu nộp 3 tiền, tiền lúa 30 đồng, đất tư mỗi mẫu nộp tiền 1 đồng, tiền lúa 30 đồng, ruộng muối tư mỗi mẫu nộp tiền 1 quan 2 tiền (13).

Bảng 1: Tổng số ruộng đất và mức thuế của Tuyên Quang nửa đầu thế kỉ XIX (14)

STT	Địa danh	Tổng số ruộng đất				Tổng số thuế	
		Mẫu	sào	Thước	Tắc	Nộp tiền (quan)	Nộp thóc (hộc)
I	Phủ An Bình	7300	6	10	3	3956	1882
1	Huyện Hàm Yên	2318	1	10	3	1240	597
2	Thu Châu	1597	1			1037	413
3	Vĩnh Tuy	2861	4			1285	745
4	Lục Yên	523				393	126
II	Phủ Tương An	8904				4404	2282
5	Huyện Vĩnh Điện	1082				549	277
6	Huyện Vị Xuyên	3406				1450	873
7	Huyện Đê Đĩnh	1508				757	387
8	Châu Chiêm Hóa	2906				1646	743
	<b>Tổng số</b>	<b>16204</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>8361</b>	<b>4164</b>

Năm 1840 thuế các loại ruộng đất ở Tuyên Quang có sự thay đổi. Ruộng công loại 1: 80 thăng/1 mẫu; loại 2: 56 thăng/1 mẫu; loại 3: 33 thăng/1 mẫu. Ruộng tư: loại 1; 26 thăng/1 mẫu; Loại 2: 20 thăng/1 mẫu. Loại 3; 13 thăng/1 mẫu.

Việc thu thuế được tiến hành với nhiều biện pháp. Thuế thóc nộp 2 vụ/năm theo mùa lúa. Tuy nhiên, do địa hình miền Bắc phức tạp cho phép nộp thuế cả năm vào một vụ, những nơi xa xôi được nộp thuế bằng tiền. Năm 1824, Minh Mạng cho phép Tuyên Quang định giá từ 1 quan 30 đồng đến 1 quan 1,2 tiền hay 6, 7 tiền đều chiếu theo giá ấy cho dân nộp thay số thóc. Các trấn ấy chi phát lương bổng hoặc thóc lương không đủ cũng chuẩn y lời tâu lựa định giảm giá cho phép dân nộp bằng tiền cứ mỗi học 1 quan 4 tiền. Đến năm 1831, Minh Mệnh ra chỉ dụ thuế của phủ huyện thuộc về hạt nào thuộc về kho hạt ấy. Có nghĩa là số thóc thuế này sẽ được chuyển vào các kho lưu trữ ở các tỉnh, triều đình chỉ quản lý trên sổ sách, khi cần chi tiêu gì sẽ sai các tỉnh trích thóc trong kho. Vua cho đặt 1 kho nhỏ ở phủ lệ An Ninh thu tiền, thóc hai huyện Để Định, Vinh Diện để cấp cho biên binh đồn Tuyên Tĩnh. Dựng một kho nhỏ ở huyện lệ Vinh Xuyên thu tiền, thóc hai huyện Vị Xuyên, Vinh Tuy cấp cho biên binh hai đồn An Biên, Tự Long. Phạm mọi việc chi, thu đều chuyên ủy cho các viên phủ, huyện sở tại coi quản (15).

Không chỉ tăng cường quản lý đất đai, quản lý nhân khẩu cũng là một vấn đề quan trọng của triều đình nhằm thu thuế và tuyển lính. Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã tổ chức lại vấn đề đăng tịch, ra lệnh cứ 5 năm một lần duyệt binh. Bắt buộc mỗi làng xã phải ghi vào đình bộ số đàn ông trong làng từ 18 tuổi trở lên, 60 tuổi trở xuống. Theo quy định để ra năm 1803,

phàm dân hộ không kể chính hay khách, cứ 10 suất thì chuẩn lấy một mẫu làm cố hạng hay cùng hạng hoặc đào hạng, còn dôi 9 suất thì chia làm 3 hạng; tráng, quân, dân... Như có 9 suất thì mỗi hạng 3 người; 8 suất thì quân 2, tráng và dân đều 3; 7 suất thì quân 3, tráng và dân đều 2, 6 suất thì mỗi hạng 3, 5 suất thì hạng quân 1, tráng và dân đều 2; 4 suất thì quân 2, tráng và dân đều 1; 3 suất thì mỗi hạng lấy 1; 2 suất thì 1 tráng, 1 dân; 1 suất là quân. Các đội nậu, dân biệt nạp và biệt tính, tiền thân dung hạng tráng coi như hạng quân, hạng lão tật thì nộp một nửa. Người chết thì năm ấy được xóa sổ. Người trốn thì chưa ghi vào sổ, thu đến một năm, sau mới được xóa. Mức thu thuế của 6 trấn ngoài cửa Bắc Thành 6 tiền, tạp dịch các loại là 4 tiền và 1 bát gạo. Gia Long quy định 18 tuổi trở lên là dân đinh. Hạng tráng là những người từ 20 tuổi trở lên. Minh Mệnh (1832) quy định: Hạng đinh, lão, tật phải nộp 7 tiền (Cổ ruộng công) và 6 tiền nếu không có ruộng công. Hạng tráng nộp 1,4 quan tiền (nếu có ruộng công) và 1 quan tiền nếu không có ruộng công. Sang thời Tự Đức con quan thuế cả năm tiền thuế thân là 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền, nhân đinh và hạng tráng ồm yếu là 6 tiền 30 đồng (16). Đến năm 1840, nhân đinh phải theo hạng biên rõ họ tên và tuổi khai rõ ràng tự làm 3 bản giáp, át, binh. Sổ đinh cũng 1 năm 1 lần tiểu tu và 5 năm 1 lần đại tu. Số dân đinh ở Tuyên Quang dưới thời Gia Long khoảng 3.831 người sau đó lên 4.179 người (17), đến thời Tự Đức khoảng 5.140 người trong đó: Phủ An Bình là 2.506 người (Huyện Hàm Yên 775 người, Thu Châu 819 người, Vinh Tuy 777 người, châu Lục Yên 256 người); Phủ Tương An là 2.634 người (Huyện Vinh Diện 334 người, Để Định 467 người, Vị Xuyên 812 người, Chiêm Hóa 1.021) (18).

Triều đình còn đổi định lại lệ thuế của người Thanh, người Man, người Nùng (vì người Thanh, Man, Nùng lệ thuế từ trước đến nay gọi là gia (nhà), táo (bếp) tên gọi không giống nhau, nộp bằng bạc hoặc nộp bằng tiền nhiều ít khác nhau, người Thanh mỗi nhà nộp bạc 1 lạng 2 đồng cân hoặc 5 đồng cân, hoặc nộp tiền 1 quan; người Man có khi 2 người làm một bếp, có khi một người làm một bếp, mỗi bếp hoặc nộp 4 lạng hay 2 lạng hoặc nộp bằng tiền 1 quan hay 2 quan; Người Nùng hoặc mỗi nhà nộp 2 lạng bạc, hoặc mỗi người nộp 5 đồng cân bạc), đều lấy người tính suất, lấy bạc thay tiền. Người Minh Hương thuộc hộ, khách hộ mới đổi và người Man đã biến vào sổ hộ tịch từ lâu không khác gì ngạch cũ Minh Hương thì mỗi năm thu thuế mỗi người 2 lạng bạc. Duy có người Nùng sống về nghề phát rừng làm rẫy, nay đây mai đó bất thường, so với thổ dân trước có khác thì thu một nửa thuế (19). Ở Tuyên Quang dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, người Nùng, người Man cộng có khoảng 2.026 người. Trong đó; Thuộc hộ; 680 người; Khách hộ: 267 người; Người Thanh: 123 người; Người Nùng: 117 người; Người Man: 839 người (20).

## 2. Khai mỏ

Tuyên Quang có nhiều khoáng sản, trong đó phải kể đến nguồn lợi về đồng, sắt và vàng, "Xét các mỏ đồng nước ta, chỉ có mỏ đồng Tụ Long là tốt hơn cả, nguồn tiền tệ của quốc gia đều do đấy mà ra". "Lợi về hầm mỏ phần nhiều ở những xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng; Vàng, bạc, đồng, thiếc, thật là vô cùng. Chỉ dụng trong nước sử dĩ được đầy đủ là do thuế của các mỏ không thiếu" (21). Tuyên Quang có rất nhiều trường mỏ, công việc các trường mỏ có khác nhau, có chỗ trước khai khẩn nay lại bỏ hoang, có chỗ trước bỏ hoang nay lại khai khẩn, không nhất định. Các trường biến

vào ngạch thuế có mỏ bạc, mỏ đồng ở Tụ Long, Na Ngọ (Vị Xuyên), mỏ chì ở Tùng Bách thuộc châu Bảo Lạc. Châu Vị Xuyên có mỏ vàng ở Bình Di và Linh Hồ, mỏ bạc ở Sinh Khí, mỏ vàng ở Tiên Cầu, 3 mỏ bạc ở Long Sinh, Thủy Động và Minh Tiên ở Tụ Long, mỏ đồng ở Bán Gia, mỏ vàng Chân Sa ở An Long, mỏ vàng ở Phương Độ và Bình Hành, mỏ bạc ở Hoa Lâm, Mãn Long và Du Gia; châu Đại Man có mỏ vàng ở Bình Ca và Côn Lôn, mỏ bạc ở Đai Mãn, mỏ diêm tiêu ở xã Thượng Nông, Yên Biên, Chung Khánh, Thượng Lâm, Cát Linh, Ô Kim, Vĩnh Ninh và Kim Tượng, châu Bảo Lạc có mỏ bạc ở Đường Ấm và Lạc Thổ, mỏ diêm tiêu ở Phú Yên, mỏ lưu hoàng ở Lạc Nông (22).

Việc khai thác mỏ có thể do thương nhân Trung Quốc lĩnh trưng: Năm 1803, các nhà buôn người Thanh là Đàm Kỳ Trân và Vi Chuyển Ba lĩnh khai mỏ bạc ở Tuyên Quang, mỗi năm nộp 80 lạng bạc (23). Hoặc các tù trưởng trực tiếp khai thác và công nhân là những người thiểu số. Sử cũ không chép đến việc người miễn thuế lên làm mỏ mà chỉ ghi đến người Khách hay người Nùng Hóa Vi. Trường hợp công nhân là người thiểu số làm việc như chế độ lao dịch cưỡng bức theo kiểu công nô vì ở miễn núi, uy tín của thổ tù rất lớn (24). Các thổ tù trực tiếp lĩnh trưng của triều đình các mỏ ở địa phương và hằng năm nộp thuế. Riêng những thổ tù nào không đủ vốn để sản xuất, nhà nước có thể cho vay trước, sau đó hoàn lại bằng khoán phẩm tính theo giá quy định. Năm 1802, các thổ mục Ma Doãn Diễn, Hoàng Phong Bút, Cẩm Nhân Nguyên được giao phó việc khai các mỏ vàng, mỏ kẽm và mỏ đồng ở tỉnh Tuyên Quang và Hưng Hoá. Trong số mỏ do thổ tù lĩnh trưng, đôi khi có những trường mỏ lớn dùng nhiều nhân công; ví dụ mỏ đồng Tụ Long (châu Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang).

dưới triều Gia Long phải trả thuế là 40 lạng bạc và 13.000 cân đồng; Minh Mạng năm thứ 10 (1829) tăng số thuế ấy lên 80 lạng bạc còn thuế đồng vẫn giữ như cũ. Để khai thác các mỏ mà họ lĩnh trưng, các thổ tù địa phương thường trưng tập nông dân đi làm có thời hạn. Phần đông thợ mỏ là dân thiểu số, nhất là người Nùng Hoà Vỹ và một số người Hoa kiều (25).

Việc thuê mướn người Thanh được quy định cụ thể về chế độ tiền công, mỗi ngày là 2 tiền 20 đồng, cả tháng mỗi người 7 quan, định 15 hôm làm một kì, mỗi người kiếm được vàng vụn từ 1 tiền 3 phân trở lên đến 1 tiền 9 phân. Nếu không đủ 1 tiền thì lần sau phải cho bù, nếu được từ 2 tiền trở lên thưởng bạc 3 tiền, 3 tiền trở lên thưởng bạc 8 tiền, 4 tiền trở lên thưởng bạc 1 lạng, 5 hoặc 6 tiền trở lên thưởng bạc 2 lạng, 1 lạng trở lên được thưởng bạc 4 lạng. Biện binh và lính dân số tại đi khai mỏ cũng lấy nửa tháng làm 1 kì hạn, mỗi người tìm được vàng từ 1 tiền 3 phân trở lên cũng chiếu lệ như mướn người Thanh, cắt tiền cho 3 quan, 5 tiền (có lương cũng đem tiền lương dồn vào bớt đi một phần cho đủ số đấy), được 2 tiền trở lên cũng cho chiếu lần thưởng trước cấp cho bạc lạng. Năm 1833, những người lao công đào kiếm mỏ vàng Tiên Kiều ở Tuyên Quang, tổng cộng nhân công là 3.122 công, mỗi ngày cấp tiền công 2 tiền 20 đồng, cộng thêm 303 quan 8 tiền kiếm được vàng vụn là 11 lạng 5 tiền, 7 phân. Sau đó tiếp tục đào kiếm trừ lính cơ đã có lương tháng còn thuê mướn dân đãi vàng, cộng 840 công, thành tiền 196 quan mà kiếm được vàng vụn 6 lạng 9 tiền 8 phân (26). Minh Mệnh năm thứ 17 (1836), cử Lang trung bộ Hộ là Mai Viết Trang và quan tỉnh Tuyên Quang phái thêm binh lính chiêu mộ thuê mướn dân thổ và người Thanh tổng trên 100 người mỗi ngày cấp cho 3 tiền để tỏ hậu đãi Mai Viết Trang

đứng quản đốc cùng với những nhân viên của tỉnh là: Nguyễn Đăng Tuyển, Nguyễn Viết Học, Hoàng Đình Chúc chia nhau đi tìm kiếm mỏ.

Số lượng nhân công cũng như việc trả tiền thuê mướn nhân công cũng được tăng lên qua các năm để khuyến khích hoạt động khai mỏ. Năm 1839, mỏ vàng Tiên Kiều (Tuyên Quang) mộ thêm 22 người đãi vàng, giám bắt dân phu 2 người cộng 70 người chia làm 7 đội, mỗi đội 6 người đãi vàng, 4 dân phu, người đãi vàng mỗi tháng cấp tiền công 9 quan, dân phu mỗi người tháng cấp tiền công 4 quan 5 tiền, tháng thiếu chiết đi một phần, người đãi vàng mỗi tháng trừ 1 tiền 8 phân đến 2 tiền, dân phu mỗi người mỗi tháng từ 1 tiền 4 phân đến 1 tiền 6 phân, yêu cầu mỗi đội mỗi tháng phải tìm vàng từ 1 lạng 7 tiền và 2 lạng, đội nào không đủ 1 lạng 7 tiền, cho tháng sau đền bù vào, đội nào vượt mức từ 2 tiền trở lên thưởng bạc 1 lạng, chiếu lấy mà cho thêm, 4 lạng vàng trở lên, thưởng bạc 10 lạng, 5 lạng vàng trở lên thưởng bạc 16 lạng (27).

Triều đình nhà Nguyễn cũng có những chế độ dành riêng cho quan lại tham gia khai thác các mỏ ở Tuyên Quang. Chính sách này thể hiện ở hai điểm, một là thưởng tiền để khuyến khích quan lại làm việc, giữ gìn liên khiết như thưởng cho thổ tri châu là Ma Trọng Đại tiền 20 quan, chánh đội trưởng là Chu Đăng Khang và vị nhập lưu thư lại Nguyễn Huy Xướng tiền 10 quan cùng với lính 20 người đều tiền 30 quan (28). Ngược lại nếu như quan lại nào làm không tốt thì có thể sẽ bị cách chức hoặc bắt bồi thường cho nhà nước. Ví dụ năm 1827, mỏ đồng Tự Long thiếu thuế đồng hơn 2869 cân, Minh Mệnh đã cách chức Tuyên úy sứ Nguyễn Thế Nga và đội trưởng Hoàng Kim Đình, quan giữ trấn phạt lương bổng 1 năm, quan giữ thành phạt lương bổng 3 tháng, quan hộ tào bị phạt lương bổng 6 tháng (29).

Tháng 8-1831, Minh Mệnh cho rằng 5 mỏ vàng ở Tuyên Quang: Tiên Kiều, Niêm Sơn (Mậu Duệ); Bạch Ngọc, Ngọc Liên (Quan Quang) và Linh Hồ (Hương Cải đạo viện), mỗi năm nộp thuế vàng từ 1 lượng đến 6 lượng, không được là bao nhiêu nên mỗi mỏ phải bán cho nhà nước 50 lượng nữa, nhà nước sẽ trả tiền cho (mỗi lượng vàng là 12 lượng bạc hoặc 50 quan tiền) nhưng các chủ mỏ không bằng lòng, vua hạ lệnh phong tỏa hết các mỏ lại, không cho khai nữa. Sau đó lại dụ rằng "Vàng là nguồn báu dưới đất, rất có quan hệ đến thuế khóa của nhà nước, phải nhân mỗi lợi mà làm ra lợi, há nên bỏ đấy? Vậy hạ lệnh cho quan địa phương mộ thêm những phủ quen nghề làm mỏ rồi phái người đến mà khai; hay là lập ra hộ làm vàng, châm chước thành ngạch thuế để quốc dụng được tăng thêm và tài nguyên được dồi dào". Đồng thời, chuẩn định lệ thuế các mỏ sắt và các hộ biệt nạp thuế sắt ở các địa phương cho phép các mỏ trước nộp sắt sống, nay đổi đặt nộp sắt chín, được châm chước thu giảm phân số đi. Ở Tuyên

Quang, mỏ Bình Di mỗi năm nộp 600 cân sắt sống, nay đổi nộp 480 cân sắt chín. Tháng 5-1832, triều đình thu thuế khai mỏ vàng, mỏ Niêm Sơn và Quan Quang thuộc Tuyên Quang mỗi năm nộp thuế vàng 4 lượng và đưa nộp vàng cám 50 lượng (30). Sau đó, năm 1839 vua Minh Mệnh ra lệnh cho bắt cứ người nào có vốn, được tổng lý sở tại bảo lãnh đều có thể lĩnh trưng các mỏ vàng, mỏ bạc ở Bắc kì đồng thời tăng thuế mỏ bạc, mỏ đồng Tụ long ở Tuyên Quang, thuế bạc 20 lượng tăng thêm thành 30 lượng. Mỏ vàng ở Niêm Sơn, Quan Quang thuế vàng 4 lượng; mỏ vàng Bạch Ngọc, Ngọc Liên thuế vàng 1 lượng; mỏ vàng ở Linh Hồ thuế vàng 1 lượng. Mỏ vàng Lang Cải, Đạo Viện, Mậu Duệ, Lan Can sở vẫn đắp lấp, do dân sở tại canh phòng nghiêm ngặt (31).

Sắt và vàng là hai loại có số lượng mỏ rất lớn, quan hệ chặt chẽ đến thuế khóa "làm ra lợi cho nhà nước để quốc dụng được tăng thêm", ngoài ra, bạc Ngân Sơn, đồng Tụ Long, diêm tiêu Hữu Vinh... là mỗi lợi không nhỏ làm đầy cái niêu cơm của nhà

Bảng 2: Thống kê lệ thuế các mỏ ở Tuyên Quang nửa đầu thế kỷ XIX (32)

Loại mỏ	Triều đại	Gia Long	Minh Mệnh	Thiệu Trị	Tự Đức
Vàng	Tiên Kiều	6 lượng	6 lượng	Đóng cửa	10 lượng
	Mậu Duệ	1 lượng	Đóng cửa	2 lượng	Đóng cửa
	Niêm Sơn, Quan Quang	4 lượng	10 lượng	10 lượng	10 lượng
	Bạch Ngọc, Ngọc Liên	1 lượng	8 lượng	8 lượng	8 lượng
	Lang Cải, Đạo Viện	1 lượng	Đóng cửa	1 lượng	Đóng cửa
	Linh Hồ	1 lượng	5 lượng	5 lượng	5 lượng
	Lang Can	1 lượng	Đóng cửa	1 lượng	Đóng cửa
Bạc	Hương Minh	1 lượng	Đóng cửa	Đóng cửa	Đóng cửa
	Nam Đông	20 lượng	30 lượng	30 lượng	30 lượng
	Tụ Long	Bạc 40 lượng đóng 13.000 cân	80 lượng bạc		
Sắt	Bình Di	600 cân đồng	1000 cân đồng		
	Bình Di	600 cân	480 cân		
	Phủ Linh	400 cân	400 cân	Đóng cửa	Đóng cửa
Diêm tiêu	Nam Cao		100 cân	Đóng cửa	Đóng cửa
	Xóm Xá		200 cân	Đóng cửa	Đóng cửa
	Vị Khê		200 cân	Đóng cửa	Đóng cửa
	Hữu Vinh	100 cân	Đóng cửa	Đóng cửa	Đóng cửa
	Thương Vĩ	100 cân	Đóng cửa	Đóng cửa	Đóng cửa
Lưu huỳnh	An Phú	100 cân	Đóng cửa	Đóng cửa	Đóng cửa
Chu sa	Đan Miên	50 lượng	Đóng cửa	Đóng cửa	Đóng cửa

nước đương thời. Các vua triều Nguyễn chủ yếu sử dụng đồng Tự Long để đúc tiền phục vụ việc chi dùng trong nước. Năm 1817, Gia Long cho nấu khối đồng đỏ Tự Long 1.500 cân và kẽm Phan Rang 1.500 cân đúc thành tiền đồng 6 phân. Minh Mệnh năm thứ 3 (1821), cho cục Bảo tuyền mỗi tháng một lò đúc tiền đồng Minh Mệnh thông bảo, mỗi đồng tiền nặng 1 đồng cân, mỗi 100 cân dùng 6 phân khối đồng Tự Long và 4 phân kẽm. Năm Tự Đức thứ nhất (1858), cho cục Thông bảo Hà Nội đúc tiền đồng hiệu mới Tự Đức hạng 9 phân, hạng 6 phân. Đến năm thứ 2, chuẩn y lời tâu Cục Thông bảo Hà Nội dùng khối đồng đỏ Tự Long hạng tốt, hạng xấu hai hạng đúc tiền đồng hạng 9 phân và hạng 6 phân. Dùng 6 phân đồng Tự Long hạng tốt, 4 phân tám kẽm mỏng nấu lẫn lại đúc tiền 9 phân. Đúc tiền 6 phân đồng kẽm là 15.399 cân 15 lạng 7 đồng 9 phân. Số lượng đồng mà Tuyên Quang phải nộp cho nhà nước ngày càng tăng lên nếu như năm 1837 được giao chở khối đồng đỏ 50.000 cân nộp cho Hà Nội thì đến thời Thiệu Trị, Tuyên Quang nộp cho Hà Nội khối đồng Tự Long nặng 25.600 cân và Tự Đức (năm thứ 2) phải chở khối đồng khối Tự Long nặng 113.365 cân (33).

Nhưng từ giữa thời Minh Mạng trở đi, ngành khai mỏ ngày càng sa sút và số hầm mỏ bị bỏ hoang ngày càng nhiều.

*Nguyên nhân thứ nhất* là chính sách thuế khoá rất gay gắt, nặng nề đối với những mỏ chính phủ không trực tiếp khai thác. Tất cả các chủ mỏ, hễ bắt đầu khai thác mỏ là phải nộp thuế; lệ này gây rất nhiều khó khăn cho những người mới lĩnh trưng. Mãi đến năm 1849, vua Tự Đức mới trở lại chính sách miễn thuế trong khoảng ba năm đầu cho những người lĩnh trưng mỏ kẽm. Đối với số mỏ vì chủ mỏ thiếu thuế phải bỏ trốn, chính phủ ra lệnh "phong bế"

cấm không được khai; trong thời gian phong bế người nào tự tiện đến khai mỏ đều bị trừng trị rất nặng.

*Nguyên nhân thứ hai* là chính sách bắt buộc các chủ mỏ phải bán sản phẩm cho chính phủ, theo số lượng và giá cả quy định bởi chính phủ. Đối với đồng, kẽm, thiếc, chì, chính phủ giữ độc quyền thu mua, bắt dân chúng phải bán theo giá quy định bởi một đạo luật năm 1811 là: Đồng đỏ 100 cân giá 35 quan, kẽm 100 cân giá 30 quan, chì 100 cân giá 11 quan rưỡi, thiếc 100 cân giá 24 quan. Tháng 9-1831, triều đình còn bắt các chủ mỏ vàng ở Bắc Kỳ, ngoài số thuế phải nộp, mỗi mỏ phải bán cho nhà nước 50 lạng vàng theo giá 60 quan tiền mỗi lạng: vàng 10 tuổi mỗi lạng giá 100 quan tiền, vàng 8 tuổi mỗi lạng trên 80 quan, vàng 7 tuổi mỗi lạng trên 70 quan. Năm 1841, vua Thiệu Trị đề nghị mua ở Tuyên Quang trên dưới 100 lạng vàng bất cứ hạng tuổi gì theo giá định: Vàng 10 tuổi cứ 10 lạng là 956 quan, vàng 8 tuổi rưỡi cứ 10 lạng là trên dưới 700 quan hoặc giá có cao hơn trên 10, 20 quan cũng được. Năm 1844, định giá mua vàng 10 lạng từ 1.000 đến 1.120 quan, vàng cốm, 10 lạng từ 750 quan đến 800 quan. Năm thứ 7 (1847), Tuyên Quang mua nộp vàng 10 tuổi, mỗi lạng giá 110 quan. Năm 1848, mua nộp vàng 9 tuổi, mỗi lạng giá 110 quan trong khi đó giá vàng trên thị trường cao hơn nhiều. Đối với việc mua bạc: Thiệu Trị năm thứ 4, đề nghị các tỉnh Bắc Kỳ mua bạc mỗi lạng giá từ 57,58 quan đến 67,68 quan. Đến thời Tự Đức, cho Tuyên Quang mua nộp bạc, mỗi đĩnh 10 lạng đều giá 75 quan.

Đối với đồng, năm 1810, vua Gia Long đưa ra tiêu chuẩn mua đồng ở Tuyên Quang đó là: phát tiền vốn nhà nước 5.600 quan, để khấu thu 2 vạn cân đồng đỏ, mỗi trăm cân giá tiền 28 quan. Đến năm 1823,



Tuyên úy sứ Tuyên Quang xin lĩnh tiền công nhận nộp đồng đỏ, mỗi 100 cân tính theo giá 30 quan sau đó vua Minh Mạng tăng thêm cho 4 quan nữa vì cho rằng ở Tuyên Quang hoạt động khai mỏ khó nhọc tốn kém nên cộng là 34 quan. Năm 1836, triều đình định giá cho mỗi 100 cân đồng ở mỏ Tự Long thuộc Tuyên Quang trị giá 40 quan. Đến thời Thiệu Trị chuẩn y lời tâu cho Tuyên Quang xuất của kho nửa phần là 1.000 lượng bạc, nửa phần là 5.000 quan tiền, giao cho Ma Doãn Bồi kế khấu nộp đồng mỗi 100 cân là 40 quan, gồm 25.000 cân đồng. Lại sức cho lĩnh thêm tiền tiêu chuẩn nhà nước trước sau đủ 60.000 cân đồng (34).

Hơn nữa, những biến cố chính trị cũng ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển của ngành khai mỏ, các cuộc nổi loạn của nông dân khiến triều đình phải ra lệnh cấm nhân dân không được tích trữ, mua bán diêm tiêu, lưu hoàng là những nguyên liệu dùng để chế thuốc súng và cấm khai thác mỏ diêm tiêu, lưu hoàng. Năm 1834, vua Minh Mạng ra lệnh đình chỉ tất cả các mỏ

lưu hoàng và hầu hết các mỏ diêm tiêu ở Bắc Kỳ: người nào khai trộm mỏ diêm tiêu sẽ bị phạt 100 trượng và bị đày đi xa 3.000 dặm; tích trữ, mua bán 1 cân trở lên đều bị trừng phạt. Vì vậy chỉ có vài mỏ diêm tiêu hoạt động còn tất cả các mỏ lưu hoàng đều bị bỏ hoang (35).

### 3. Thương nghiệp

Do vị trí thuận lợi, thương nghiệp của Tuyên Quang đã sớm khởi sắc, hoạt động buôn bán giữa các vùng trong tỉnh và nhân dân dọc biên giới. Cũng tương tự như ruộng đất, thương nghiệp nơi đây chủ yếu do các dòng họ Thổ ty cai quản và thu thuế ví dụ: họ Hoàng ở Tự Long, họ Nông tại Bảo Bạc, họ Ma tại Chiêm Hóa, họ Vũ ở Lục Yên... Trong chính sử nhà Nguyễn cũng chép rằng: Phố Ân Quang ở huyện Đẻ Định hay còn gọi là phố Vân Trung, do họ Nông mở từ lâu có đường giao thông thủy, bộ thuận tiện, buôn bán tấp nập, nhà ngói như bát úp, xe thuyền như mắc cửi, là nơi đô hội ở biên giới. Phố Phú Linh ở xã Phương Độ thuộc Vinh Tuy nhân dân địa phương buôn bán đông đúc, phố Đại Đồng ở châu Thu, phủ Yên

Bảng 3: Hệ thống chợ, cửa ải, bến đò của Tuyên Quang dưới triều Nguyễn (36)

Stt	Địa danh	Tên chợ và phố	Cửa ải	Bến đò
I	Phủ An Bình			
1	Huyện Hàm Yên	Chợ Ý La Chợ Tân Yên, Chợ Thúc Thủy (chợ Thược)		Đò Ý La Đò Thúc Thủy Đò Cường Nổ
2	Thu Châu	Phố Đại Đồng		Đò Đại Đồng Đò Tích Cốc
3	Vinh Tuy	Chợ Tiểu Miên Chợ Đại Miên (chợ Đổng Dáng) Phố Linh Hồ Phố Phú Linh	Ái Châu, Ái Kênh Thủy ải Muôn	Đò Phương Độ
4	Lục Yên	Chợ Tông Lệnh, phố Đà Dương (phố Bắc Pha)		Đò Tông Lệnh Đò Điền Quan
II	Phủ Tương An			
5	Huyện Vĩnh Diên	Phố Thương Lâm Phố Hạ Lâm		
6	Huyện Vị Xuyên			
7	Huyện Đẻ Định	Phố Ân Quang	Ái Bình Môn	
8	Châu Chiêm Hóa	Chợ Riêng		Đò Phúc Linh Đò Chung Khánh Đò Đài Vạn Đò Phù Loan

Bình người đông hàng nhiều, buôn bán tấp nập cũng là một nơi đô hội. Việc buôn bán diễn ra ở các chợ, thường họp theo định kì và vận chuyển hàng hóa chủ yếu bằng đường thủy trên các con sông lớn như sông Lô, sông Gâm.

Ở các chợ đều bán gạo, đong gạo bằng ống tre, mỗi ống gạo trị giá 8 - 9 đồng tiền. Cứ trăm ống gạo chứa vào một bồ, trị giá bạc 1 lạng 2 phân. Muối thường bán ở trần sỏ, cứ một ngàn cân chứa làm 10 bồ, trị giá tiền 32 quan, lên Hà Giang đã thành 50 quan, đến Tụ Long thì mỗi cân giá 2 tiền, một trăm cân trị giá 20 quan (37). Để thuận lợi cho buôn bán, vua Gia Long đã sai cai bạ Quảng Đức là Lý Gia Du giám đốc cục đúc tiền ở Bắc Thành và các mỏ đồng kẽm đặt thêm cục đúc tiền, sắc cho dân, ai có đồng kẽm đem nộp cho nhà nước thì cấp cho giá tiền (khối đồng đó 100 cân giá tiền 35 quan; khối kẽm 100 cân giá tiền 30 quan; khối chì 100 cân giá tiền 11 quan 5 tiền; khối thiếc 100 cân giá tiền 24 quan. Việc chở bán cho nhà nước thì qua cửa quan bến dò được miễn thuế nhưng mua bán riêng cho nhau thì cấm, nếu ai dám mua bán riêng với nhau, thì tang vật sung vào nhà nước và lại phải tội. Người tố cáo đúng thực thì lấy một nửa làm của công, một nửa để thưởng. Những đồ đạc bằng đồng, thau, chì, thiếc, và đồng không ở lệnh cấm (38).

Những nơi cửa ải, bến dò, khúc sông, chợ búa chịu thuế quan tân. Thuế này căn cứ vào giá trị hàng hóa mà đánh, thu bằng tiền, hoặc nửa bằng tiền nửa bằng hiện vật. Năm 1813, Gia Long quy định 6 trấn ngoài khi khách buôn mang hàng hóa của tuần ty sở tại là 40 phần thì thu lấy 1 phần đến năm 1820 quy định tiền nộp thuế của Tam Kỳ (một cửa chính và chi phụ Phù Hiên) là 11800 quan, Thiệu Trị năm thứ 4 định giá

trung bình cả năm là 26000 quan, tháng nhuận tăng thêm thành cộng 28166 quan, lệ nộp nửa bạc nửa tiền; Nộp thuế cửa Đài Vạn bằng khối đồng đỏ cả năm là 7000 cân (Minh Mạng năm thứ 2 định mỗi 100 cân đồng đỏ, bớt 1 phần thuế là 30 quan tiền); Nộp thuế cửa Bắc Từ bằng khối đồng đỏ cả năm 2000 cân; Nộp thuế cửa Bình Kinh (một cửa chính và 1 chi phụ cũng là Bình Kinh) bằng khối đồng đỏ cả năm 8000 cân (cửa chính 7000 cân, chi phụ 1.000 cân). Gia Long năm thứ 8 (1809) cho người linh trưng xưởng đồng Tụ Long ở ải Bắc Từ, mỗi năm nộp tiền thuế 800 quan, tự đóng 3 chiếc thuyền đinh cứ 2 tháng một kỳ chuyên chở muối và hàng hóa đi lại từ trần đến thành miễn thuế tuần và phải nộp khối đồng đỏ 1.000 cân. Năm 1822, Minh Mạng cho 3 sở: Gò sam, gỗ cong, ván phẳng thuộc ải Phẫu, bến dò Phương, tuần Đài Vạn trần Tuyên Quang về tiền thuế cùng bạc khấu thành tiền cộng 2.200 quan, nộp thay bằng khối đồng đỏ Tụ Long theo lệ giá công mỗi trăm cân thành tiền 30 quan, cộng thành đồng 7.434 cân. Sau đó, Minh Mệnh (1830) cho thuyền muông ở xưởng bạc Tụ Long, từ thành chở hàng muối mỗi chiếc chở nặng 36.500 cân, tính đủ cả năm trong số 18 chiếc (mỗi tháng một kì, mỗi kì 3 chiếc), đi quan tuần sở miễn đánh thuế: về khoản nộp đồng đỏ cho nhà nước, nếu xưởng mua nộp thuế đồng, thì thuế quan khác được miễn còn lĩnh vốn của nhà nước mà đem nộp gương đồng, thì chiếu thu thuế quan như lệ nộp mà đánh thuế. Những người linh trưng xưởng đồng Tụ Long lấy thêm thuế tuần cả năm là 1.000 cân đồng đỏ cùng thuế ấn định trước cộng là 2.000 cân, chia làm 2 kỳ: tháng 4 và tháng 10 đưa nộp cục tạo tác ở thành, khi đi lại vận chở muối, nước mắm, hàng hóa cùng đồng đỏ qua tuần ải các sở được miễn thuế hàng hóa. Đồng thời cho tuần Đài Vạn ở Tuyên Quang

nộp thêm khôi đồng đỏ là 1.000 cân cho đủ số 7.000 cân. Năm 1841, Minh Mệnh cho các cửa của Tam Kỳ, chỉ sở Phù Hiên nộp thuế là 29.900 quan. Năm Tự Đức thứ nhất quy định các chỉ sở cửa quan Đà Vạn, Bình Kinh, Bắc Từ ở Tuyên Quang về thuế đồng đỏ, Bình Từ ở Tuyên Quang về thuế đồng đỏ, của chính Bình Kinh nộp 7.000 cân đồng đỏ, của nhánh Bình Kinh nộp 1.000 cân đồng đỏ, của Đà Vạn nộp tiền 3.500 quan (40).

Cùng với nội thương, giao lưu buôn bán với người Thanh (chủ yếu là huyện Văn Sơn tỉnh Văn Nam) diễn ra ở dọc khu vực biên giới thuộc tỉnh Tuyên Quang. Từ thế kỷ X, người phương Bắc đã buôn bán ở khu vực này khá nhộn nhịp và thường xuyên như năm 1012 người Man (người Nam Chiếu ở vùng Hữu Giang - Trung Quốc) sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Tại xưởng đồng của xã Đông Mông (Trung Quốc) giáp với xã Bách Dịch, dân 3 xã thường cứ ngày phiên chợ đi lại buôn bán, sớm đi tối về, một con vịt giá 6 tiền, một con gà trị giá một quan, 20 cân thịt lợn trị giá 3 quan. Hơn nữa, ở Trung Quốc có lệnh cấm đồng rất nghiêm ngặt, không ai được mang đồng phiến ra ngoài, chỉ được trao đổi bằng nổi đồng, chậu đồng cùng các khí vật khác. Đối với thứ gỗ thông đều do người phương Bắc khai thác, rồi vận tải đến phố Khê Thiểu, xã Phương Độ, châu Vị Xuyên, chứa thành từng đống, hạng tốt nhất gọi là "ngọc am", cứ 5 phiến trị giá 24 quan tiền, hạng nhì gọi là "tứ nhĩ", trị giá 10 quan tiền, hạng kém gọi là "tá nam", trị giá 5 quan. Do muối công đất, lại có chất đắng, nên người phương Bắc đem thuốc Bắc từ ải Bình Di sang để đổi lấy muối, rồi đem lên về để bán riêng. Vải lụa bán ở Kinh, ở trấn, dân thường mặc vải nhuộm nâu. Ngựa,

mua ở phủ Khai Hóa Trung Quốc, con nào tốt trị giá bạc 7 - 8 dật, con nào kém trị giá 2 - 3 dật, có con lớn bằng thốt voi cái, trị giá đến 40 dật (41). Mặc dù vậy do vai trò của các thổ ty quá lớn nên nhiều khi họ không tuân theo lệnh của triều đình và đặc biệt là thu thuế rồi ẩn lậu đi không chịu nộp cho nhà nước: Châu Vị Xuyên, hai cửa ải Bắc Từ và Tự Hà, trước vẫn có ngạch thuế, Hoàng Văn Kỳ và Hoàng Văn Đồng nói là bỏ hoang, tự ý chiếm lấy để thu thuế, một hành khách thu thuế 36 đồng tiền; một gánh gạo hoặc đậu thu 10 dậu; lợn, hạng lớn thu thuế 1 quan, hạng nhỏ 6 tiền, hạng nhỏ 4 tiền; ngựa đi đàn hai, ba mươi con, thu mỗi con 4 tiền; muối hoặc dầu di hàng đoàn 50 - 60 gánh thu mỗi gánh 1 tiền; bạc bọc trong đai lưng 30 - 40 hốt, mỗi hốt thu 7 tiền; linh, là, vải, lụa mỗi tấm thu một tiền, sa nhân mỗi gánh thu một quan, mỗi ngày thường thu 5 - 6 quan, mỗi tháng 6 phiên chợ, mỗi phiên chợ thu đến trăm quan. Cửa ải Phương Độ, thuế công chỉ có 60 quan, Văn Đồng lĩnh trưng, thu mỗi năm 2000 quan mà chỉ nộp cho quan trưng thu 1.200 quan. Hai cửa ải Nam Ngoại và Kênh Ngoại thuế công có 7 dật bạc, viên quan bản thổ là Hoàng Văn Đế lĩnh thu, các món lợi mỗi năm thu đến hàng trăm hốt bạc. Cửa ải Cù và cửa ải Muộn do viên quan ở trấn đứng thu, mỗi ải thu được hơn trăm quan, hai cửa ải ở Niêm Sơn và Thượng Lâm tương tự như vậy (42). Năm 1838, Minh Mạng cho đặt thêm một sở gọi là chỉ sở Bình Kinh ở địa phận xã Phú Linh huyện Vị Xuyên, hễ người buôn nước Thanh qua đó buôn bán đánh thuế cả năm phải nộp thêm thuế đồng đỏ 1.000 cân bắt đầu từ tháng 10 cùng với thuế đồng ở cửa chính Bình Kinh 7.000 cân cộng lại là 8.000 cân (43). Tuy nhiên việc giao lưu buôn bán cũng gặp nhiều khó khăn đặc biệt khi các cuộc khởi nghĩa bùng nổ thì hoạt động

ngoại thương cũng bị đe dọa. Trường hợp khởi nghĩa Nông Văn Vân là một ví dụ. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, thương nhân người Thanh đã không chở gạo vào đất ta nữa, gây nên tình trạng thiếu lương thực, dù có tiền bạc cũng không mua được gạo ở đâu được, hơn nữa việc vận chuyển đường bộ trong tỉnh hết sức khó khăn do địa hình núi khe hiểm trở.

### 3. Nhận xét

*Thứ nhất*, Tuyên Quang, là “phên dậu thứ ba phía Tây” của đất nước, với vị trí chiến lược quan trọng nhà Nguyễn đã đề ra được một số chính sách, biện pháp tích cực. Trong đó, quản lý ruộng đất khá chặt chẽ bằng việc đo đạc ruộng đất, lập địa bạ. Trên cơ sở số ruộng đất thực có, nhà nước thu tô thuế - nguồn thu nhập chủ yếu của ngân khố quốc gia, điều đó giải thích tại sao việc quản lý tô thuế ở Tuyên Quang từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức ngày càng chặt chẽ như vậy.

*Thứ hai*, cùng như các địa phương khác trong cả nước vào nửa đầu thế kỉ XIX, Tuyên Quang có tỉ lệ ruộng đất công rất ít, bao trùm lên là chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đặc biệt là việc tập trung ruộng đất trong tay các dòng họ lớn như họ Nông, họ Hoàng, họ Ma Doãn, họ Vũ là những dòng họ có thế lực ở địa phương. Điểm khác với miền xuôi là ở nguồn lợi về tô thuế ruộng đất ở Tuyên Quang không đáng kể, thậm chí khi giáp hạt triều đình nhà Nguyễn còn phải mở kho thóc dự trữ ở tỉnh thành để cứu đói cho cư dân.

*Thứ ba*, Tuyên Quang là nơi tập trung nhiều tài nguyên lâm sản, khoáng sản, các chính sách kinh tế được các nhà nước quân chủ thực hiện chủ yếu ở đây là cống nạp các sản vật, thu thuế, khuyến khích các hoạt động thủ công và thương nghiệp như khai mỏ, mở mang giao lưu buôn bán ở những địa bàn dọc biên giới qua hệ thống cửa ải. Việc

khai thác các mỏ đồng, bạc, vàng, lưu huỳnh ở Tuyên Quang được nhà nước kiểm soát chặt chẽ và tiến hành thu thuế khoáng sản một cách triệt để nhất. Chính sách khai mỏ của nhà Nguyễn đã giúp người dân từng bước tiếp thu phương thức tiến bộ hơn, phát huy thế mạnh của địa phương, thúc đẩy sự ra đời của một số ngành nghề mới.

Tuy nhiên, các chính sách kinh tế của nhà Nguyễn thực hiện ở Tuyên Quang chủ yếu nhằm khai thác là chính chứ chưa nhằm phát triển kinh tế. Nhiều mỏ sắt, thiếc, vàng, bạc bị đóng cửa hoặc bị bỏ hoang do tài nguyên cạn kiệt hoặc khai thác không hiệu quả... Trong khi đó, các chủ mỏ phải nộp mức thuế cao là nguyên nhân đã dẫn đến sự sa sút của hoạt động khai mỏ ở Tuyên Quang. Đặc biệt từ chính sách trọng nông ức thương của triều đình mà việc giao lưu buôn bán với nước ngoài cũng bị hạn chế, tiền thuế quan tân, thuế đánh các mặt hàng ngày càng cao cũng kìm chế hoạt động ngoại thương của địa phương.

Cùng với việc khai thác mỏ, lâm thổ sản được đẩy mạnh khai thác, trong khi nhà Nguyễn lại chưa có được chính sách hay biện pháp gì tốt nhằm cải thiện và nâng cao đời sống cho vùng biên cương này. Mặt khác, các thổ tù trước những cải cách về hành chính của vua Minh Mạng, uy thế, lợi ích của họ cũng bị ảnh hưởng, nhân sự bất bình của nhân dân đã kêu gọi đấu tranh như khởi nghĩa của Lý Khai Hoa (thủ lĩnh châu Phù Vĩ ở Phố Hà Giang năm 1822), khởi nghĩa Nông Văn Vân... Là một thổ tù người Tày từng giữ chức Tri châu Bảo Lạc, do bất bình với chính sách của nhà Nguyễn, Nông Văn Vân đã kêu gọi nhân dân nổi dậy. Sự kiện bất phái viên quan tỉnh, thích vào mặt mấy chữ “Tình quan thiên hối” rồi đuổi về, không cho làm việc ở Tuyên Quang chính là thể hiện thái độ của nhân dân đối với quan lại tham nhũng của triều đình

## CHÚ THÍCH

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn (QSQTN), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 397, 398.
- (2). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nxb, tr. 421-423.
- (3). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các, *Đông Khánh dư địa chí*, dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005, tr. 856.
- (4), (17). QSQTN, *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr. 415.
- (5). Xem thêm. Đàm Thị Uyên, Nguyễn Thị Hà, *Tình hình ruộng đất ở huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9-2009, tr. 36.
- (6). Mông Ân xã, Đường Âm xã, Mông Yên xã, Mậu Duệ xã, Bách Địch xã, An Định xã, Yên Đức xã, Phú Nam xã, Lạc Nông xã, Gian Lạc xã, Lương Thổ xã, Yên Phú xã, Hữu Vĩnh xã địa bạ năm Gia Long 4, Trung tâm Lưu trữ (TTLTQG) I, HN. KH Q8120, Q8116, Q8117, Q8109, Q7936, Q8108, Q8118, Q8110, Q8119, Q8112, Q8122, Q8115, Q7938.
- (7). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 81-82.
- (8). QSQTN, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 94-95
- (9), (23), (25). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 130, 170, 172.
- (10), (11), (15). QSQTN, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 682, 697, 1017.
- (12), (13), (26), (27), (28), (29), (32), (33), (34), (39). QSQTN, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, sdd, tr. 83; 42; 158-159; 174-175; 161-162; 155; 133-154; 369-372; 599, 600, 602; 270, 277, 293, 305.
- (14), (18), (20). *Đông Khánh dư địa chí*, sdd, tr. 856, 856-878, 856.
- (16). Trương Hữu Quỳnh, Đỗ Bang, *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 141-144
- (19), (30), (38). QSQTN, *Đại Nam thực lục*, tập III, sdd, tr.121; 214, 233, 31, 116-117.
- (21), (22), (24). Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê Mạc thời Lê Mạc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 23-27, 23-27, 31-32.
- (31). QSQTN, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 467.
- (36). QSQTN, *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr. 415.
- (35). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 182-183.
- (37). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 409.
- (40). *Đông Khánh dư địa chí*, sdd, tr. 856-876.
- (41), (42). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 409, 409-412.
- (43). QSQTN, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, sdd, tr. 296.